

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng  
cầu Tổ Rồng, huyện Thường Xuân**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/06/2019;*

*Căn cứ các nghị định của Chính phủ: số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;*

*Căn cứ Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Xây dựng cầu Tổ Rồng, huyện Thường Xuân;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3988/TTr-SGTVT ngày 18/9/2020 về việc phê duyệt dự án đầu tư Xây dựng cầu Tổ Rồng, huyện Thường Xuân; báo cáo kết quả thẩm định số 3987/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/9/2020 và hồ sơ kèm theo.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư Xây dựng cầu Tổ Rồng, huyện Thường Xuân, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Xây dựng cầu Tổ Rồng, huyện Thường Xuân.
2. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân.
3. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Từng bước hoàn thiện hệ mạng lưới giao thông của huyện; rút ngắn khoảng cách đi lại của các xã phía Đông của huyện với trung tâm huyện, cải thiện điều kiện đi lại của nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng địa phương.
4. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng cầu BTCT qua sông Chu, rộng 8m và đầu tư hoàn chỉnh 2,4km đường.

- Phần cầu: cầu bằng BTCT và BTCT DƯL (theo Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ TCVN 11823:2017), tải trọng thiết kế HL93, tần suất thiết kế  $P=0,1\%$ ; động đất cấp 2 (tương đương cấp  $6,5 < \text{cấp} < 7,5$  theo thang MSK-64), sông có cây trôi, không thông thuyền. Bề rộng cầu  $B_c=(0,5+7+0,5)m=8m$ .

- Phần đường hai đầu cầu: đầu tư nâng cấp, cải tạo khoảng 2,4km đường đạt quy mô đường cấp V đồng bằng (theo TCVN 4054:2005), có  $B_n=7,5m$ ;  $B_m=5,5m$ ; vận tốc thiết kế  $V=40km/h$ ; mặt đường bê tông nhựa có  $E_{yc} \geq 135Mpa$ .

## 5. Giải pháp thiết kế:

### 5.1 Phần đường:

a) Bình đồ, hướng tuyến: Điểm đầu Km0, giao với Quốc lộ 47 tại Km70+800; điểm cuối Km2+384, nối vào đường giao thông xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân.

Chiều dài tuyến khoảng 2,4km (phần cầu dài 212,5m). Tổng số có 12 đường cong, bán kính nhỏ nhất là  $R=60m$  (01 đường).

b) Trắc dọc: Cao độ đường đò được thiết kế trên cơ sở tần suất thủy văn tính toán  $P=0,6\%$  (cầu),  $P=4\%$  và cao độ kết nối với đường hiện trạng trong thị trấn huyện Thường Xuân. Độ dốc dọc lớn nhất  $I_{max}=5,57\%$  (dài 135,85m).

c) Trắc ngang: Quy mô mặt cắt ngang gồm có hai đoạn, cụ thể như sau:

- Đoạn từ Km0+00-Km0+417 (dài 417m, nằm trong thị trấn Thường Xuân): chiều rộng  $B_n=B_m=(7,5-10,5)m$ .

- Đoạn từ Km0+417-Km2+384 (dài 1.967m): chiều rộng nền đường  $B_n=7,5m$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=5,5m$ ; gia cố mở rộng mặt đường  $B_{gc} = 2 \times 0,5m = 1,0m$ ; lề đất  $B_l=2 \times 0,5=1,0m$ .

Độ dốc ngang mặt đường hai mái  $i=2\%$ , lề đất  $i=4\%$ , độ dốc siêu cao lớn nhất trong đường cong  $i_{max}=6\%$ .

d) Kết cấu áo đường: cấp cao A1 bằng BTN C19, có  $E_{yc} \geq 135Mpa$ .

- Mặt đường: lớp BTN C19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn  $1,0kg/m^2$ .

- Móng đường: Trên phần mặt đường cũ móng CPĐĐ loại I dày 15cm, bù vênh mặt đường cũ bằng CPĐĐ loại I; trên nền đá móng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; trên phần làm mới móng CPĐĐ loại I dày 15cm và CPĐĐ loại II dày 30cm.

đ) Nền đường:

- Nền đắp: đắp đất đòi đạt độ chặt  $K \geq 95$ , lớp sát móng đường đắp đất đòi đạt độ chặt  $K \geq 98$  dày 30cm, độ dốc mái ta luy 1/1,50; gia cố mái ta luy bằng trồng cỏ.

- Nền đào: mái ta luy đào đất 1/1; mái đào đá phong hóa 1/0,75.

e) Thoát nước:

- Thoát nước mặt: bằng chảy tỏa và rãnh kích thước  $(40+120) \times 40cm$ .

- Rãnh dọc: sử dụng rãnh hiện có, sửa chữa những đoạn bị hư hỏng và bổ sung những đoạn chưa có rãnh dọc để thoát nước đoạn qua khu dân cư thị trấn Thường Xuân.

\* Kết cấu rãnh làm mới: bằng bê tông và bê tông cốt thép, qua đường ngang

bố trí chịu lực.

\* Kết cấu sửa chữa rãnh hiện trạng: nâng cao độ đỉnh rãnh hiện tại cho phù hợp với cao độ mặt đường; tấm đan hư hỏng được thay thế bằng tấm đan BTCT.

- Công thoát nước ngang: tổng số có 11 cống, khẩu độ từ 1,0m-5,4m, gồm: giữ nguyên 2 cống bản 1,0m; làm mới 2 cống bản 1,0m; 4 cống bản 2,4m; 2 cống bản 3,4m và 1 cống bản 5,4m.

\* Kết cấu cống: bằng bê tông và BTCT; cống có khẩu độ 3,4m và 5,4m bố trí bản quá độ. Chiều dài cống bằng bề rộng nền đường, móng đặt trên nền thiên nhiên.

## 5.2. Phần cầu:

a) Vị trí xây dựng: cầu bắc qua sông Chu trên đoạn sông chưa có đê, nằm phía hạ lưu đập thủy điện Xuân Minh khoảng 1,2km và thượng lưu của đập Bái Thượng khoảng 7,5km.

b) Cầu bằng BTCT và BTCT DUL, chiều dài toàn cầu  $L=212,5\text{m}$  (tính đến đuôi mố); bề rộng cầu  $B_c=(0,5+7+0,5)\text{m}=8,0\text{m}$ .

- Kết cấu phần trên: gồm 06 nhịp giản đơn bằng BTCT DUL 40Mpa, chiều dài dầm  $L=33\text{m}$ , tiết diện chữ I. Mặt cắt ngang cầu gồm 4 dầm chủ; liên kết dầm chủ bằng 05 dầm ngang BTCT. Gối cầu bằng cao su bản thép, khe co giãn dạng bản thép răng lược; lớp phủ mặt cầu bằng BTN chặt C19, dung dịch chống thấm 2 lớp. Lan can bằng thép mạ kẽm, gờ chân lan can bằng BTCT; thoát nước mặt cầu bằng ống nhựa PVC, phễu thu nước và nắp chắn rác bằng gang đúc.

- Kết cấu phần dưới:

+ Mố cầu: kiểu mố chữ U bằng BTCT, bệ mố đặt trên hệ 05 cọc khoan nhồi BTCT đường kính D1m. Lòng mố đắp bằng đất nhiều sỏi sạn, bản quá độ bằng BTCT; chân khay bằng BTXM, tứ nón bằng BTXM.

+ Trụ cầu: kiểu trụ đặc thân hẹp bằng BTCT 30Mpa, bệ trụ đặt trên hệ 05 cọc khoan nhồi BTCT đường kính D1m.

- Đường sau mố dài 10m có  $B_n=8\text{m}$ ,  $B_m=7\text{m}$ , gia cố mở rộng mặt đường  $2\times 0,5\text{m}$  bằng BTXM; vuốt nối về  $B_n=7,5\text{m}$ ;  $B_m=6,5\text{m}$  trên đoạn dài 15m.

c) Cống phân lũ: cống hộp khẩu độ  $3\times(6\times 8)\text{m}$ , bố trí sau mố M2 (mố trên bãi sông), đáy cống đặt trên 12 CKN, D0,8m; bản quá độ bằng BTCT, gia cố đường sau cống bằng BTXM M200.

5.3. Nút giao: có 01 nút giao đầu tuyến với QL.47, nút giao hiện hữu ngã ba, bán kính vuốt nối  $R\geq 25\text{m}$ , tổ chức giao thông bằng biển báo và gờ giảm tốc.

## 5.4. Đường ngang:

Vuốt nối mở rộng để tăng cường an toàn giao thông; chiều rộng mặt đường  $\geq$  hiện trạng; độ dốc dọc  $I\leq 6\%$ ; mặt đường bằng BTN, láng nhựa hoặc BTXM theo kết cấu mặt đường hiện trạng.

5.5. An toàn giao thông: bố trí tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

6. Địa điểm xây dựng: xã Xuân Cao, Thọ Thanh, huyện Thường Xuân.

7. Diện tích sử dụng đất: khoảng 2,15 ha.

8. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: nhóm B, công trình giao thông, cấp II.  
 9. Phương án GPMB: thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.  
 10. Tổng mức đầu tư: **92.000.000.000 đồng (Chín mươi hai tỷ đồng)**.

Trong đó:

|                                  |                     |
|----------------------------------|---------------------|
| - Chi phí giải phóng mặt bằng    | 5.941.659.000 đồng  |
| - Chi phí xây dựng               | 67.922.368.000 đồng |
| - Chi phí quản lý dự án          | 1.300.475.000 đồng  |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 4.170.281.000 đồng  |
| - Chi phí khác                   | 2.152.616.000 đồng  |
| - Dự phòng                       | 10.512.601.000 đồng |

*(chi tiết TMDT có phụ biểu kèm theo)*

11. Nguồn vốn đầu tư: vốn ngân sách tỉnh (trong đó, giai đoạn 2019-2020 bố trí vốn để chuẩn bị đầu tư; giai đoạn 2021-2025 bố trí vốn để thực hiện dự án).

12. Thời gian thực hiện dự án: từ năm 2019 - 2023.

13. Hình thức quản lý dự án: thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 2.** Giao Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng. Trong quá trình thực hiện tiếp thu các ý kiến của Sở Giao thông vận tải tại văn bản số 3987/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/9/2020.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Mai Xuân Liêm**

**PHỤ BIỂU: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

**Công trình: Xây dựng cầu Tổ Rồng, huyện Thường Xuân**

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

| <b>TT</b>  | <b>Hạng mục chi phí</b>   | <b>Giá trị</b>        |
|------------|---|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chi phí bồi thường GPMB</b>  | <b>5.941.659.000</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí xây dựng</b>   | <b>67.922.368.000</b> |
| <b>III</b> | <b>Chi phí quản lý dự án</b>  | <b>1.300.475.000</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>   | <b>4.170.281.000</b>  |
| 1          | Khảo sát, lập BC NCKT   | 979.898.000           |
| 2          | Thẩm tra BC NCKT  | 65.530.000            |
| 3          | Khảo sát bước BVTC  | 300.000.000           |
| 4          | Lập hồ sơ cắm cọc GPMB  | 100.000.000           |
| 5          | Thiết kế BVTC và dự toán  | 777.137.000           |
| 6          | Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu TVTK bước lập BCNCKT                           | 7.996.000             |
| 7          | Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu TVĐT   | 16.200.000            |
| 8          | Lập HSMT, đánh giá HSDT gói xây lắp và bảo hiểm công trình                      | 92.932.000            |
| 9          | Giám sát công tác khảo sát bước lập BVTC  | 12.216.000            |
| 10         | Thẩm định HSMT, HSYC các gói thầu   | 32.213.410            |
| 11         | Thẩm định KQLCNT các gói thầu   | 32.090.771            |
| 12         | Chi phí giám sát thi công xây dựng  | 1.500.192.000         |
| 13         | Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC  | 72.124.000            |
| 14         | Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng   | 68.168.000            |
| 15         | Chi phí cho HĐTV giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu | 13.584.000            |
| 17         | Lập kế hoạch bảo vệ môi trường  | 100.000.000           |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí khác</b>   | <b>2.152.616.000</b>  |
| 1          | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán  | 215.832.000           |
| 2          | Chi phí kiểm toán   | 366.142.000           |
| 3          | Chi phí bảo hiểm công trình   | 169.806.000           |
| 4          | Thẩm định BCNCKT  | 5.934.000             |
| 5          | Thẩm định thiết kế BVTC   | 6.299.000             |

|                             |                                     |                       |
|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| 6                           | Thẩm định dự toán                   | 5.993.500             |
| 7                           | Rà phá bom mìn, vật nổ (TT 50Tr/ha) | 107.500.000           |
| 8                           | Kiểm tra của cơ quan QLNN về XD     | 30.000.000            |
| 9                           | Chi phí khác                        | 337.603.000           |
| <b>VI</b>                   | <b>Chi phí dự phòng</b>             | <b>10.512.601.000</b> |
| 1                           | Dự phòng phát sinh khối lượng       | 8.149.467.000         |
| 2                           | Dự phòng trượt giá                  | 2.363.134.000         |
| <b>Tổng kinh phí đầu tư</b> |                                     | <b>92.000.000.000</b> |